| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ RG**<br>TỈNH KIÊN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 84/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29/10/2018
*V/v tranh chấp về ly hôn*

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
### TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RG
### TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Đức Luân

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Hoàng Minh Châu

2. Ông Trương Hoài Khanh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Hồng Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Danh Tường Vi – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố RG xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 328/2017/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà **Danh Thị L**, sinh năm 1965 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố 7, thị trấn DĐ, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang.

*2. Bị đơn:* Ông **Đào Văn H**, sinh năm 1969 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 103/29A, đường QT, phường VQ, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2017 và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Danh Thị L trình bày:*** Bà và ông H tự quen nhau, tổ chức lễ cưới vào năm 1990, sau đó hai người đi làm tờ khai đăng ký kết hôn tại UBND phường VT,thành phố RG, tỉnh Kiên Giang vào năm 1990 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn, do công việc bận rộn nên bà và ông H cũng không để ý tới và cũng không đi làm lại, bà xác định là đến nay bà và ông H không có đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật.

Hai người bắt đầu mâu thuẫn từ năm 2015 và sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2015 hai người thường xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống, ông H mỗi lần đi ăn nhậu về là kiếm cớ đánh đập bà; khi bà đi làm ở PQ, ông H cũng đến chổ làm mắng chửi, đánh đập bà nhiều lần. Từ khi ly thân cho đến nay, bà và ông H không có gặp nhau để hòa giải hàn gắn tình cảm do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay bà cảm thấy không thể sống chung với nhau được nữa nên bà yêu cầu ly hôn với ông H.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên Đào Văn Đ, sinh năm 1992, đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà L cam kết ly hôn không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ về tài sản và nợ đối với người khác.

***- Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – ông Đào Văn H trình bày:*** Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về quan hệ hôn nhân, thời điểm ly thân, con chung, tài sản chung cũng như nợ chung. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn thì ông thừa nhận là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống, chủ yếu là về vấn đề công ăn việc làm, ông không đồng ý với việc bà L hay đi PQ làm mà không quan tâm đến tình cảm gia đình nên hai người xảy ra cự cãi, nhưng ông xác định là ông không có đánh đập bà L như phía bà L trình bày. Nay ông xác định mâu thuẫn giữa hai người đã trở nên trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm được nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L.

***- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố RG phát biểu quan điểm:***

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm mở phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành tốt, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành Nghị quyết số: 35/2000/NQ-

QH10 ngày 09/06/2000, để xem xét, không công nhận bà Danh Thị L và ông Đào Văn H là vợ chồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn – bà Danh Thị L yêu cầu ly hôn với bị đơn – ông Đào Văn H nên quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là "Tranh chấp về ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các đương sự tranh chấp về quan hệ hôn nhân, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố RG, tỉnh Kiên Giang. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt theo thủ tục chung và đã vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt các đương sự và xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu ly hôn: Bà L và ông H tự quen nhau, sau đó tự nguyện tiến tới hôn nhân và tổ chức lễ cưới vào năm 1990, sau đó hai người đi làm tờ khai đăng ký kết hôn tại UBND phường VT, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang vào năm 1990 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn, do công việc bận rộn nên bà L và ông H cũng không để ý tới và cũng không đi làm lại, bà L và ông H xác định là đến nay hai người không có đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Như vậy, việc xác lập mối quan hệ hôn nhân trên thực hiện không đúng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là không hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam *"về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình"*, quyết định không công nhận bà L và ông H là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Bà L và ông H thống nhất xác định có 01 người con chung tên Đào Văn Đ, sinh năm 1992, đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông H thống nhất xác định quá trình chung sống cho đến nay, hai người không có tạo lập tài sản chung cũng như không có nợ cá nhân, tổ chức nào khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn – bà Danh Thị L phải chịu nghĩa vụ nộp án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH**:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 11, 14, 91 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

- Áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam *"về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình"*;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử**:

1. Không công nhận bà Danh Thị L và ông Đào Văn H là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Người con chung tên Đào Văn Đ, sinh năm 1992, đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông H xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn – bà Danh Thị L phải chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng mà bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003859 ngày 19/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện PQ, nên bà L không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có*

*quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. RG;
- Chi cục THA dân sự TP. RG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Đức Luân**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Hoài Khanh** **Hoàng Minh Châu** **Đào Đức Luân**